

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 47

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 04/01/2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 24 ngày 04/01/2023 là 191.100.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm chín mươi một tỷ một trăm triệu đồng*).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên
Ông Đinh Văn Thập	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Lân	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/02/2023)
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Duy Lệ	Phó Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Lân

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số: 114/2023/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 31/03/2023, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



A large, stylized handwritten signature in blue ink.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đàm Tuấn Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5445-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.588.434.193.193	1.547.261.272.236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	193.935.099.442	171.723.368.317
1. Tiền	111		88.335.099.442	157.723.368.317
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.600.000.000	14.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	8.400.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.400.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		764.694.214.376	779.374.439.074
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	606.338.441.034	616.913.133.284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	77.546.187.773	67.289.118.993
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	82.271.861.463	95.172.186.797
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.462.275.894)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	550.202.722.857	560.511.850.147
1. Hàng tồn kho	141		550.246.360.197	560.561.292.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.637.340)	(49.442.757)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71.202.156.518	35.651.614.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	7.989.152.437	7.424.646.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.334.792.999	23.199.309.116
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	1.878.211.082	5.027.658.781
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		405.109.216.475	430.826.277.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.374.152.684	30.787.717.384
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	28.374.152.684	30.787.717.384
II. Tài sản cố định	220		154.528.252.401	179.660.022.280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	144.672.373.434	166.863.524.429
- Nguyên giá	222		736.212.261.991	741.680.655.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(591.539.888.557)	(574.817.131.481)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	9.855.878.967	12.796.497.851
- Nguyên giá	228		45.907.418.863	45.907.418.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.051.539.896)	(33.110.921.012)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.027.697.605	6.589.107.768
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	10.027.697.605	6.589.107.768
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		193.112.557.092	191.972.857.026
1. Đầu tư vào Công ty con	251	5.2	111.435.268.520	111.435.268.520
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	94.466.920.657	94.466.920.657
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	32.256.863.385	31.256.863.385
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2	(45.046.495.470)	(45.186.195.536)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.066.556.693	21.816.572.726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	19.066.556.693	21.816.572.726
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.993.543.409.668	1.978.087.549.420

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.616.739.906.296	1.633.934.421.786
I. Nợ ngắn hạn	310		1.580.193.036.750	1.591.961.821.163
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	237.324.209.493	309.697.216.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	8.909.280.455	6.743.979.938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.427.728.760	7.631.371.581
4. Phải trả người lao động	314		93.009.040.158	49.948.798.305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	20.208.422.951	20.205.760.929
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	17.245.780.744	15.169.456.229
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	51.532.935.736	108.493.114.371
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.120.178.116.962	1.046.683.081.488
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26.357.521.491	27.389.041.825
II. Nợ dài hạn	330		36.546.869.546	41.972.600.623
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	-	56.218.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.16	27.021.810.746	27.711.654.922
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	1.237.500.000	1.095.500.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	8.287.558.800	13.109.227.701
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		376.803.503.372	344.153.127.634
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	376.803.503.372	344.153.127.634
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		191.100.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		191.100.000.000	182.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.069.510.820	36.569.314.206
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.633.992.552	125.583.813.428
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		105.383.656.136	105.082.201.188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.250.336.416	20.501.612.240
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.993.543.409.668	1.978.087.549.420

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Ngọc Hiếu

Đặng Minh Tuyền

Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.858.635.636.193	1.687.600.607.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	4.757.064.115	6.963.513.017
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	2.853.878.572.078	1.680.637.094.443
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	2.303.867.012.399	1.344.800.326.248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		550.011.559.679	335.836.768.195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	66.766.305.850	33.323.775.051
7. Chi phí tài chính	22	6.6	116.362.968.112	43.874.305.134
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35.719.971.128	31.297.863.909
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	229.675.499.401	163.726.681.677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	216.701.953.291	145.741.287.213
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		54.037.444.725	15.818.269.222
11. Thu nhập khác	31	6.9	9.327.251.350	13.507.495.350
12. Chi phí khác	32	6.9	340.972.360	55.586.714
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		8.986.278.990	13.451.908.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		63.023.723.715	29.270.177.858
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	12.718.435.403	4.268.211.713
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		50.305.288.312	25.001.966.145

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hiếu

Đặng Minh Tuyền

Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		63.023.723.715	29.270.177.858
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		33.770.705.616	40.658.704.984
- Các khoản dự phòng	03		1.316.770.411	692.272.605
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.353.238.770	1.969.405.193
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(18.224.913.437)	(16.766.284.547)
- Chi phí lãi vay	06		35.719.971.128	31.297.863.909
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		120.959.496.203	87.122.140.002
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.749.401.621)	(145.620.999.491)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.314.932.707	(22.991.148.810)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(80.202.270.821)	137.555.828.765
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.185.510.397	8.505.370.118
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.161.099.569)	(31.297.863.909)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.399.944.128)	(3.973.855.274)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.586.432.908)	(2.756.945.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.639.209.740)	26.542.526.401
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12.259.089.230)	(748.651.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		802.387.106	1.499.940.196
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	665.892.400
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	(12.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	12.750.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.094.711.043	16.175.080.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(761.991.081)	17.592.261.829
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		9.100.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.272.638.478.152	1.503.785.907.069
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.199.195.899.853)	(1.471.060.169.351)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.040.447.500)	(21.840.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		64.502.130.799	10.885.737.718
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		22.100.929.978	55.020.525.948
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	171.723.368.317	116.715.340.181
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		110.801.147	(12.497.812)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	193.935.099.442	171.723.368.317

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 04/01/2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 24 ngày 04/01/2023 là 191.100.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm chín mươi một tỷ một trăm triệu đồng*).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 3.009 người (tại ngày 31/12/2021 là: 3.014 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm dệt;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH Giặt Tây Nhà Bè	Cụm Công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Hoàn thiện sản phẩm dệt	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.	Gia công hàng may mặc	55,56%	55,56%	55,56%
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, đường Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	Gia công hàng may mặc	55,00%	55,00%	55,00%
Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105 đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	Gia công hàng may mặc	51,84%	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Cụm Công nghiệp Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204 đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận.	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Số 68, Đường Nguyễn Khuyến, KP1, thị trấn Vỡ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.	Gia công hàng may mặc	26,54%	26,54%	26,54%
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Ấp Bình Tạo, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.	Gia công hàng may mặc	43,89%	43,89%	43,89%
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.	Gia công hàng may mặc	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận.	Kinh doanh địa điểm lưu trú	47,00%	47,00%	47,00%
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Gia công hàng may mặc	47,50%	47,50%	47,50%
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Số 71, Đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.	Gia công hàng may mặc	45,90%	45,90%	45,90%
Công ty Cổ phần May 9	Số 215, Đường Hàng Thao, phường Ngô Quyền, thành Phố Nam Định, tỉnh Nam Định.	Gia công hàng may mặc	26,78%	26,78%	26,78%
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Số 04, Đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.	Dịch vụ vận tải	28,58%	28,58%	28,58%
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè (Nay là Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè)	Số 90, Đường Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.	Xây dựng công trình	29,99%	29,99%	29,99%
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy móc thiết bị	30,00%	30,00%	30,00%
Các đơn vị trực thuộc		Địa chỉ			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát		Lô số 1, Khu công nghiệp dệt may Bình An, khu phố Ngã Tháng, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc		Số 54, Đường Phạm Ngọc Thạch, phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum		Km3, Quốc lộ 14, phường Lê Lợi, thành phố KonTum, tỉnh KonTum.			
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định		Số 105 đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.			
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc		Số 02, Ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội		Số 2, ngách 61/4, phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.			
Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh		2nd Floor Prospect House, Columbus Quay, Riverside Drive, Liverpool, L13 4DB			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Tổng Công ty có giao dịch ngoại tệ tại ngày 31/12/2022.
- (ii) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại Tổng Công ty có giao dịch ngoại tệ tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ

Chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí khuyến mãi, chiết khấu; Chi phí nguyên vật liệu: vải chính; Chi phí lãi vay phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng, trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.697.134.596	8.040.421.013
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	84.637.964.846	149.575.359.396
Tiền đang chuyển	-	107.587.908
Các khoản tương đương tiền	105.600.000.000	14.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	<i>105.600.000.000</i>	<i>14.000.000.000</i>
Tổng	193.935.099.442	171.723.368.317

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,2%/năm đến 6,0%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	8.400.000.000	8.400.000.000	-	-
Tổng	8.400.000.000	8.400.000.000	-	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,6%/năm đến 9,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

STT	Tên công ty	Tỷ lệ		31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
		Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Đầu tư vào Công ty con			111.435.268.520		(15.300.000.000)	111.435.268.520		(15.300.000.000)
1	Công ty CP Máy Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,56%	27.782.000.000	(i)	-	27.782.000.000	(i)	-
2	Công ty CP Máy Tam Quan	51,00%	51,00%	17.850.000.000	(i)	-	17.850.000.000	(i)	-
3	Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%	15.300.000.000	(i)	(15.300.000.000)	15.300.000.000	(i)	(15.300.000.000)
4	Công ty CP Máy Bình Thuận - Nhà Bè	51,00%	51,00%	25.500.000.000	(i)	-	25.500.000.000	(i)	-
5	Công ty CP Máy Bình Định	51,84%	51,84%	11.535.620.000	(i)	-	11.535.620.000	(i)	-
6	Công ty CP Máy Gia Lai	51,00%	51,00%	7.650.000.000	(i)	-	7.650.000.000	(i)	-
7	Công ty CP Máy Đà Lạt	55,00%	55,00%	5.817.648.520	(i)	-	5.817.648.520	(i)	-
	Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			94.466.920.657		(29.746.495.470)	94.466.920.657		(29.886.195.536)
1	Công ty CP Máy Nhà Bè - Đức Linh	26,54%	26,54%	17.250.000.000	(i)	-	17.250.000.000	(i)	-
2	Công ty CP Máy Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000	(i)	-	15.360.000.000	(i)	-
3	Công ty CP Máy Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	(i)	(15.120.000.000)	15.120.000.000	(i)	(15.120.000.000)
4	Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%	14.900.000.000	(i)	(5.126.495.470)	14.900.000.000	(i)	(5.266.195.536)
5	Công ty CP Máy Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	(i)	(9.500.000.000)	9.500.000.000	(i)	(9.500.000.000)
6	Công ty CP Máy An Nhơn	45,90%	45,90%	9.180.000.000	(i)	-	9.180.000.000	(i)	-
7	Công ty CP Máy 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657	(i)	-	5.227.920.657	(i)	-
8	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	28,58%	28,58%	3.429.000.000	(i)	-	3.429.000.000	(i)	-
9	Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè (Nay là Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè)	29,99%	29,99%	3.000.000.000	(i)	-	3.000.000.000	(i)	-
10	Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000	(i)	-	1.500.000.000	(i)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ		31/12/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
		Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Đầu tư vào đơn vị khác			32.256.863.385		-	31.256.863.385		-
1	Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000	(i)	-	7.161.920.000	(i)	-
2	Công ty CP Đầu Tư và Phát triển Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385	(i)	-	5.802.843.385	(i)	-
3	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (ii)	2,61%	2,61%	5.337.100.000	9.037.560.000	-	5.337.100.000	11.024.265.000	-
4	Công ty CP Thương Mại Bán Lê Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000	(i)	-	5.250.000.000	(i)	-
5	Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000	(i)	-	4.225.000.000	(i)	-
6	Công ty CP Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000	(i)	-	3.480.000.000	(i)	-
7	Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè (iii)	6,67%	6,67%	1.000.000.000	(i)	-	-	-	-
	Tổng			238.159.052.562		(45.046.495.470)	237.159.052.562		(45.186.195.536)

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày:

- (i) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.
- (ii) Tổng Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.
- (iii) Trong năm, Tổng Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 38/2022/HĐQT ngày 02/8/2022 của Hội đồng quản trị. Tổng số lượng cổ phần mua là 100.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tỷ lệ vốn mà Tổng Công ty nắm giữ là 6,67%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
BMB Clothing Group	43.723.071.332	39.507.894.765
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	104.153.194	24.868.687.673
Arcadia Group Brands Ltd.	13.556.512.633	41.854.807.617
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	32.752.840.776	32.751.585.276
Motives (Far East) Ltd.	51.242.771.679	47.745.904.866
H&M Hennes & Mauritz	60.447.544.611	29.096.637.463
Punto FA,S.L	63.112.604.329	8.486.110.559
Công ty Cổ phần May Gia Lai	63.463.261.985	117.658.058.506
Phải thu các đối tượng khác	277.935.680.495	274.943.446.559
Tổng	606.338.441.034	616.913.133.284
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	83.988.002.881	158.987.631.438

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	16.665.565.834	16.665.565.834
Công ty Cổ phần May Hoài Ân	4.499.980.879	12.499.980.879
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	14.905.356.810	23.814.679.861
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	29.820.011.810	-
Đối tượng khác	11.655.272.440	14.308.892.419
Tổng	77.546.187.773	67.289.118.993
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	62.035.030.994	38.913.899.581

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	82.271.861.463	-	95.172.186.797	-
Phải thu các Công ty con, công ty liên kết	65.666.080.334	-	63.453.155.274	-
Phải thu cổ tức	2.670.395.808	-	7.875.447.278	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	645.873.330	-	6.395.292.793	-
Phải thu tạm ứng	2.719.881.397	-	444.467.651	-
Phải thu người lao động (i)	1.878.639.751	-	6.640.698.971	-
Dự án Đức Linh 2 (ii)	1.519.993.027	-	1.519.993.027	-
Ký quỹ, ký cược	201.476.000	-	155.476.000	-
Phải thu khác	6.969.521.816	-	8.687.655.803	-
Dài hạn	28.374.152.684	-	30.787.717.384	-
Phải thu khác các Công ty con, công ty liên kết	24.700.000.000	-	24.700.000.000	-
Công ty Cổ phần May Phù Cát (iii)	1.690.740.000	-	3.381.480.000	-
Đặt cọc thuê mặt bằng	1.983.412.684	-	2.706.237.384	-
Tổng	110.646.014.147	-	125.959.904.181	-

Trong đó:

Phải thu khác là các bên liên quan	60.127.104.529	-	95.472.362.082	-
---	-----------------------	---	-----------------------	---

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)

- (i) Tiền ăn giữa ca tạm ứng trước cho người lao động
- (ii) Tổng Công ty chi hộ cho Công ty Cổ phần May Nhà Bè Đức Linh về dự án Đức Linh 2.
- (iii) Phải thu về chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Phụ lục 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/7/2011. Tổng Công ty sẽ căn trừ giá trị quyền sử dụng đất dần vào tiền gia công phải trả.

5.6 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.676.287.427	214.011.533	8.299.847.186	8.299.847.186
Debenhams Retail	-	-	6.623.559.760	6.623.559.760
Công ty TNHH Asia Garment	713.371.775	214.011.533	713.371.775	713.371.775
Các đối tượng khác	962.915.652	-	962.915.651	962.915.651

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.581.597.192	-	1.514.397.309	-
Nguyên liệu, vật liệu	126.820.967.744	-	205.344.888.055	-
Công cụ, dụng cụ	9.943.231.741	-	14.577.579.036	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	246.808.320.531	-	224.049.150.726	-
Thành phẩm	95.589.082.077	(43.637.340)	56.226.352.815	(49.442.757)
Hàng hóa	5.915.759.970	-	5.147.246.791	-
Hàng gửi bán	63.587.400.942	-	53.701.678.172	-
Tổng	550.246.360.197	(43.637.340)	560.561.292.904	(49.442.757)

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	7.989.152.437	7.424.646.801
Chi phí thuê mặt bằng	1.975.882.278	2.283.097.980
Chi phí bảo hiểm	596.310.391	2.073.639.590
Chi phí quảng cáo	413.389.171	910.777.156
Chi phí công cụ dụng cụ	204.051.123	138.328.404
Chi phí phụ tùng	-	204.489.428
Chi phí sửa chữa	2.679.896.642	686.651.837
Chi phí khác	2.119.622.832	1.127.662.406
Dài hạn	19.066.556.693	21.816.572.726
Chi phí thuê đất	13.471.955.841	13.354.604.392
Chi phí sửa chữa	2.926.471.515	4.156.047.276
Chi phí công cụ dụng cụ	1.577.045.087	2.069.698.965
Máy móc thiết bị	69.326.868	387.213.441
Chi phí phụ tùng	264.419.356	670.651.162
Chi phí bảo hiểm	-	15.492.003
Chi phí quảng cáo	68.787.921	206.363.662
Chi phí khác	688.550.105	956.501.825
Tổng	27.055.709.130	29.241.219.527

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	5.804.663.605	6.589.107.768
Mua sắm máy móc thiết bị	4.929.663.605	6.589.107.768
Phần mềm kế toán Bravo	875.000.000	-
Sửa chữa tài sản cố định	4.223.034.000	-
Cải tạo nâng cấp hệ thống làm mát nhà xưởng	3.986.000.000	-
Chi phí sửa chữa khác	237.034.000	-
Tổng	10.027.697.605	6.589.107.768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	245.365.350.735	394.476.983.357	93.518.149.991	8.320.171.827	741.680.655.910
Tăng trong năm	-	8.494.099.393	-	326.400.000	8.820.499.393
Mua trong năm	-	6.709.655.230	-	326.400.000	7.036.055.230
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.784.444.163	-	-	1.784.444.163
Giảm trong năm	-	(13.299.269.621)	(989.623.691)	-	(14.288.893.312)
Thanh lý nhượng bán	-	(13.299.269.621)	(989.623.691)	-	(14.288.893.312)
Số dư tại ngày 31/12/2022	245.365.350.735	389.671.813.129	92.528.526.300	8.646.571.827	736.212.261.991
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	180.279.926.010	308.312.591.979	78.602.141.805	7.622.471.687	574.817.131.481
Tăng trong năm	6.470.467.940	21.278.663.819	2.806.507.010	274.447.963	30.830.086.732
Khấu hao trong năm	6.470.467.940	21.278.663.819	2.806.507.010	274.447.963	30.830.086.732
Giảm trong năm	-	(13.299.269.621)	(808.060.035)	-	(14.107.329.656)
Thanh lý nhượng bán	-	(13.299.269.621)	(808.060.035)	-	(14.107.329.656)
Số dư tại ngày 31/12/2022	186.750.393.950	316.291.986.177	80.600.588.780	7.896.919.650	591.539.888.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	65.085.424.725	86.164.391.378	14.916.008.186	697.700.140	166.863.524.429
Tại ngày 31/12/2022	58.614.956.785	73.379.826.952	11.927.937.520	749.652.177	144.672.373.434

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 424.458.508.018 VND (tại ngày 01/01/2022 là 419.123.985.419 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 là 38.213.360.406 VND (tại ngày 01/01/2022 là 50.123.034.361 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2022	10.449.268.907	5.838.965.451	29.619.184.505	45.907.418.863
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	10.449.268.907	5.838.965.451	29.619.184.505	45.907.418.863
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2022	3.875.364.478	5.838.965.451	23.396.591.083	33.110.921.012
Tăng trong năm	392.936.304	-	2.547.682.580	2.940.618.884
Khấu hao trong năm	392.936.304	-	2.547.682.580	2.940.618.884
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	4.268.300.782	5.838.965.451	25.944.273.663	36.051.539.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	6.573.904.429	-	6.222.593.422	12.796.497.851
Tại ngày 31/12/2022	6.180.968.125	-	3.674.910.842	9.855.878.967

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2022 là 19.185.278.206 VND (tại ngày 01/01/2022 là 10.400.220.206 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	237.324.209.493	237.324.209.493	309.697.216.497	309.697.216.497
Công ty Cổ phần May Gia Lai	32.601.944.901	32.601.944.901	33.454.019.687	33.454.019.687
Công ty Cổ phần May Tam Quan	18.063.176.519	18.063.176.519	16.950.198.294	16.950.198.294
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	-	-	12.332.435.082	12.332.435.082
Motives (Far East) Ltd.	9.159.927.363	9.159.927.363	36.525.512.094	36.525.512.094
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	3.728.821.617	3.728.821.617	12.864.966.305	12.864.966.305
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	9.570.832.353	9.570.832.353	16.033.301.750	16.033.301.750
Nhà cung cấp khác	164.199.506.740	164.199.506.740	181.536.783.285	181.536.783.285
Dài hạn	-	-	56.218.000	56.218.000
Công ty Cổ phần Long Phương Đông	-	-	56.218.000	56.218.000
Tổng	237.324.209.493	237.324.209.493	309.753.434.497	309.753.434.497
<i>Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>102.732.953.979</i>	<i>102.732.953.979</i>	<i>112.909.526.355</i>	<i>112.909.526.355</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>				

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Grosso Moda Netherland B.V	699.623.318	1.464.027.826
Canda International GMBH & Co., OHG	-	1.652.996.545
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Xanh	101.111.105	1.164.656.610
Newtimes Far East Development (HK) Ltd	5.926.186.400	34.186.400
Đối tượng khác	2.182.359.632	2.428.112.557
Tổng	8.909.280.455	6.743.979.938

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp	7.631.371.581	33.794.456.914	35.998.099.735	5.427.728.760
Thuế giá trị gia tăng	6.540.065.957	16.417.185.890	19.319.115.384	3.638.136.463
Thuế xuất nhập khẩu	41.295.242	542.259.063	583.554.305	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.413.356.087	8.399.944.128	1.013.411.959
Thuế thu nhập cá nhân	208.449.502	2.275.427.213	1.955.805.229	528.071.486
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	335.458.499	335.458.499	-
Thuế môn bài	-	24.000.000	24.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	841.560.880	4.786.770.162	5.380.222.190	248.108.852
Phải thu	5.027.658.781	5.329.805.170	2.180.357.471	1.878.211.082
Thuế xuất, nhập khẩu	1.720.079.605	2.024.725.854	2.024.725.854	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.305.079.316	3.305.079.316	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.499.860	-	155.631.617	158.131.477

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	9.327.157.587	8.330.455.161
Chi phí nguyên vật liệu - Vài chính	-	453.893.593
Chi phí điện, nước, vận chuyển	10.337.037.351	6.219.991.227
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.310.238.030
Chi phí phải trả khác	544.228.013	3.891.182.918
Tổng	20.208.422.951	20.205.760.929

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	17.245.780.744	15.169.456.229
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.245.780.744	15.169.456.229
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC</i>	278.960.000	-
<i>Công ty TNHH NESTLE Việt Nam</i>	-	716.795.000
<i>Công ty TNHH Delta Galil VN</i>	-	379.451.112
<i>Các đối tượng khác</i>	16.966.820.744	14.073.210.117
Dài hạn	27.021.810.746	27.711.654.922
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước	27.021.810.746	27.711.654.922
<i>Công ty Cổ phần May Tam Quan</i>	3.242.962.488	3.267.377.792
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát</i>	5.701.421.767	5.872.832.466
<i>Công ty TNHH Delta Galil VN</i>	13.886.181.751	14.380.199.924
<i>Công ty Cổ phần Công Nghệ Wash HNC</i>	4.191.244.740	4.191.244.740
Tổng	44.267.591.490	42.881.111.151
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu chưa thực hiện với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	3.242.962.488	3.267.377.792

5.17 Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	51.532.935.736	108.493.114.371
Phải trả lãi vay	586.849.314	3.717.739.725
Kinh phí công đoàn	1.418.669.492	3.463.201.242
Bảo hiểm xã hội	2.714.584.890	6.625.890.403
Bảo hiểm y tế	512.582.986	5.083.416.262
Bảo hiểm thất nghiệp	117.539.313	1.635.161.150
Cổ tức phải trả	162.402.500	2.850.000
Phải trả khác	46.020.307.241	87.964.855.589
<i>Công ty Cổ phần May Gia Lai</i>	3.769.527.824	19.500.000.000
<i>Công ty Cổ phần May Cửu Long</i>	1.174.114.171	1.174.114.171
<i>Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè</i>	33.747.716.840	56.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần May An Nhơn</i>	-	4.000.000.000
<i>Phải trả khác</i>	7.328.948.406	7.290.741.418
Dài hạn	1.237.500.000	1.095.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.237.500.000	1.095.500.000
Tổng	52.770.435.736	109.588.614.371
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả khác cho các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	35.992.826.425	83.217.739.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.120.178.116.962	1.120.178.116.962	2.277.551.113.439	2.204.056.077.965	1.046.683.081.488	1.046.683.081.488
<i>Vay ngắn hạn</i>	1.110.917.495.855	1.110.917.495.855	2.268.199.525.946	2.186.757.651.610	1.029.475.621.519	1.029.475.621.519
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1)	432.936.590.699	432.936.590.699	645.766.564.908	742.690.280.268	529.860.306.059	529.860.306.059
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (2)	496.867.425.661	496.867.425.661	1.209.235.802.051	1.067.970.943.324	355.602.566.934	355.602.566.934
Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	159.489.013.918	159.489.013.918	366.241.043.150	253.973.723.844	47.221.694.612	47.221.694.612
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (4)	3.422.152.421	3.422.152.421	14.648.201.136	93.594.642.629	82.368.593.914	82.368.593.914
Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Quận 7 - Nhà Bè (5)	-	-	7.041.060.000	21.463.520.000	14.422.460.000	14.422.460.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (6)	18.202.313.156	18.202.313.156	25.266.854.701	7.064.541.545	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.260.621.107	9.260.621.107	9.351.587.493	17.298.426.355	17.207.459.969	17.207.459.969
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (7)	5.979.960.000	5.979.960.000	6.008.625.000	5.804.505.000	5.775.840.000	5.775.840.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (8)	2.832.661.107	2.832.661.107	2.894.962.493	11.493.921.355	11.431.619.969	11.431.619.969
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (9)	448.000.000	448.000.000	448.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	8.287.558.800	8.287.558.800	4.438.952.206	9.260.621.107	13.109.227.701	13.109.227.701
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (7)	4.735.558.800	4.735.558.800	365.763.600	5.979.960.000	10.349.755.200	10.349.755.200
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (8)	-	-	73.188.606	2.832.661.107	2.759.472.501	2.759.472.501
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (9)	3.552.000.000	3.552.000.000	4.000.000.000	448.000.000	-	-
Tổng	1.128.465.675.762	1.128.465.675.762	2.281.990.065.645	2.213.316.699.072	1.059.792.309.189	1.059.792.309.189

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với các thông tin chi tiết như sau:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0105/2228/N-CTD ngày 04/11/2022;
Hạn mức vay: 468.861.000.000 VND hoặc USD tương đương (trong đó: 450.000.000.000 VND đối với khoản vay ngắn hạn và 18.861.000.000 VND đối với khoản vay trung và dài hạn), đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 0077/2128/N-CTD ngày 21/10/2021;
Thời hạn duy trì hạn mức: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên Vay;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo: + Đối với khoản vay ngắn hạn: không có tài sản đảm bảo đối với vay ngắn hạn;
+ Đối với khoản vay trung và dài hạn: thế chấp tiền gửi của Khách hàng tại VCB, tỷ lệ bảo đảm 100% số dư cấp bảo lãnh trung dài hạn tại mọi thời điểm;
Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022: 432.936.590.699 VND.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 với các thông tin chi tiết như sau:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-TCT NBC ngày 30/5/2022;
Hạn mức vay: 600.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020HĐCVHM/NHCT908-NBC;
Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 30/05/2023. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 9 tháng;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên Vay;
Biện pháp đảm bảo: Thế chấp động sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty;
Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022: 496.867.425.661 VND.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu với các thông tin chi tiết như sau:

Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.2439.17092020 ngày 28/10/2020;
Hạn mức vay: 170.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động: 50.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 120.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương);
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bắt đầu từ ngày 09/02/2022;
Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu;
Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;
Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022: 159.489.13.918 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP An Bình với các thông tin chi tiết như sau:

Số hợp đồng:	Hợp đồng cho vay hạn mức số 0834/22/TC/I ngày 23/2/2022;
Hạn mức vay:	90.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức:	12 tháng kể từ ngày 23/02/2022 đến ngày 23/02/2023;
Lãi suất vay:	Theo từng khế ước nhận nợ;
Mục đích vay:	Tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng may mặc xuất khẩu;
Biện pháp đảm bảo:	Hình thức đảm bảo khoản vay là toàn bộ các khoản phải thu từ bộ chứng từ xuất khẩu;
Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2022:	144.212,07 USD.

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngân hàng Chính sách xã hội Quận 7 – Nhà Bè với các thông tin chi tiết như sau:

Số hợp đồng:	Hợp đồng cho vay số Q7.05/2021/HĐTD ngày 28/01/2022;
Thời hạn duy trì hạn mức:	11 tháng kể từ ngày giải ngân;
Lãi suất vay:	Lãi suất vay trong hạn: 0%/năm, lãi suất vay quá hạn: 12%/năm;
Mục đích vay:	Chi trả lương cho người lao động;
Biện pháp đảm bảo:	Vay không có tài sản đảm bảo;
Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2022:	0 VND.

(6) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với các thông tin chi tiết như sau:

Số hợp đồng:	Hợp đồng cho vay số 11/2022/HĐTD-HM/TTKD;
Hạn mức vay:	10.000.000 USD hoặc VND tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức:	12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng HĐTDHM;
Lãi suất vay:	Lãi suất trong hạn: theo từng khế ước nhận nợ; lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn kể từ ngày thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/ năm (đối với đồng tiền cho vay là VND) và 5%/ năm (đối với đồng tiền cho vay là USD);
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng;
Biện pháp đảm bảo:	Vay không có tài sản đảm bảo;
Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2022:	18.202.313.156 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(7) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng sau:

(7.1) Hợp đồng vay dài hạn số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014 và hợp đồng vay dài hạn số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014 với các thông tin chi tiết như sau:

Hạn mức vay: Hợp đồng 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014: 18.072.753.342 VND.
Hợp đồng số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014: 5.690.000 USD.

Thời hạn duy trì hạn mức: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;

Lãi suất vay: Lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm;

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị;

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay ;

(7.2) Hợp đồng bao thanh toán chuyên biệt theo hạn mức số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019 với các thông tin chi tiết như sau:

Hạn mức vay: 26.640.000.000 VND, nhưng không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của phương án đầu tư;

Thời hạn duy trì hạn mức: Thời hạn Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng đồng Đô-la Mỹ (USD) đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2019. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân vốn vay lần đầu;

Lãi suất vay: Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ: 3,3%/năm với đồng Việt Nam (VND), 3,8%/năm với đồng Đô-la Mỹ (USD), lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 3 (ba) tháng/lần kể từ Ngày giải ngân vốn vay lần đầu;

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Khách hàng đã thanh toán chi phí cho phương án đầu tư vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phê duyệt của Ngân hàng;

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị mới hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0063/1928/TCDN1 ngày 21/8/2019. Phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 13/5/2020 về việc duy trì Hạn mức Bao thanh toán Chuyên biệt đến hết ngày 16/8/2020;

Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2022: Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022: 10.715.518.800 VND;
Trong đó, nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 5.979.960.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(8) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng và hạn mức vay:	Hợp đồng vay số 01/2018-HDDCVDDADDT/NHCT908-NHABECO ngày 4/6/2018: 32.000.000.000 VND. Hợp đồng vay số 01/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 21/4/2017: 21.300.000.000 VND. Hợp đồng vay số 02/2017-HĐCVDADT-SĐBS02/NHCT908-NBC ngày 18/9/2017: 36.000.000.000 VND.
Thời hạn duy trì hạn mức:	60 tháng kể từ ngày giải ngân;
Lãi suất vay:	Lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm;
Mục đích vay:	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ theo quy định. Phương thức cho vay từng lần;
Biện pháp đảm bảo:	Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017-HĐTC MMTB/NHCT908 và cam kết bảo lãnh bằng tài sản;
Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2022:	Vay VND: 689.358.015 VND Vay USD: 2.143.303.092 VND (90.320,36 USD) Trong đó, số dư nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 2.832.661.107 VND.

(9) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi với các thông tin chi tiết như sau:

Số hợp đồng:	Hợp đồng cho vay số 40318/22MN/HĐTD;
Hạn mức vay:	Không vượt quá 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức:	36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
Lãi suất vay:	Lãi suất vay trong hạn: theo từng khế ước nhận nợ; lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn kể từ ngày thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/ năm và có thể được HDBank điều chỉnh theo quy định của HDBank trên cơ sở phù hợp với quy định của NHNN trong từng thời kỳ;
Mục đích vay:	Phát hành bảo lãnh các loại phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may;
Biện pháp đảm bảo:	Vay không có tài sản đảm bảo;
Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2022:	4.000.000.000 VND. Trong đó, số dư nợ vay dài hạn đến hạn trả là 448.000.000 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2021	182.000.000.000	31.399.897.713	132.091.617.681	345.491.515.394
Lãi năm trước	-	-	25.001.966.145	25.001.966.145
Chia cổ tức năm 2020	-	-	(21.840.000.000)	(21.840.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	5.169.416.493	(5.169.416.493)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021	-	-	(3.750.294.921)	(3.750.294.921)
Tạm trích Quỹ thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát 2021	-	-	(750.058.984)	(750.058.984)
Số dư tại ngày 31/12/2021	182.000.000.000	36.569.314.206	125.583.813.428	344.153.127.634
Số dư tại ngày 01/01/2022	182.000.000.000	36.569.314.206	125.583.813.428	344.153.127.634
Tăng vốn trong năm (i)	9.100.000.000	-	-	9.100.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	50.305.288.312	50.305.288.312
Chia cổ tức năm (ii)	-	-	(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2021 (ii)	-	2.500.196.614	(2.500.196.614)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST năm 2021 (ii)	-	-	500.039.322	500.039.322
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST năm 2022 (iii)	-	-	(7.545.793.247)	(7.545.793.247)
Tạm trích Quỹ thường Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ LNST năm 2022 (iii)	-	-	(1.509.158.649)	(1.509.158.649)
Số dư tại ngày 31/12/2022	191.100.000.000	39.069.510.820	146.633.992.552	376.803.503.372



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Tổng Công ty tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 40/2022/ĐHĐCĐ ngày 09/9/2022 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Tổng Công ty. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 910.000 cổ phiếu, giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ tăng thêm 9.100.000.000 VND, ngày hoàn thành đợt phát hành: 30/11/2022. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(ii) Trong năm, Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 30/2022/HĐQT ngày 28/6/2022 như sau:

	Số tiền (VND)
• Chia cổ tức cho các cổ đông: 10% vốn điều lệ :	18.200.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển: 10% lợi nhuận sau thuế :	2.500.196.615
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 13% lợi nhuận sau thuế (*) :	3.250.255.599
• Trích thưởng HĐQT và BKS: 3% lợi nhuận sau thuế (**) :	750.058.984

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi đã tạm trích trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là 3.750.294.921 VND, số tiền trích thừa là 500.039.322 VND.

(**) Quỹ thưởng HĐQT và BKS đã được tạm trích toàn bộ trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

(iii) Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 30/2022/HĐQT ngày 28/6/2022, như sau:

	Số tiền (VND)
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 15% lợi nhuận sau thuế :	7.545.793.247
• Trích thưởng HĐQT và BKS: 3% lợi nhuận sau thuế :	1.509.158.649

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ		Giá trị cổ phần		Giá trị cổ phần	
	%	Số cổ phần	tính theo mệnh giá VND	%	Số cổ phần	tính theo mệnh giá VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	26,37%	5.040.000	50.400.000.000	27,69%	5.040.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	25,53%	4.878.706	48.787.060.000	26,71%	4.861.206	48.612.060.000
Bà Trần Linh Trang	7,43%	1.420.000	14.200.000.000	7,80%	1.420.000	14.200.000.000
Cổ đông khác	40,67%	7.771.294	77.712.940.000	37,80%	6.878.794	68.787.940.000
Tổng	100%	19.110.000	191.100.000.000	100%	18.200.000	182.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	9.100.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	191.100.000.000	182.000.000.000
Cổ tức đã chia	18.200.000.000	21.840.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.110.000	18.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	19.110.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	18.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.110.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	18.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.069.510.820	36.569.314.206
Tổng	39.069.510.820	36.569.314.206

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Debenhams Retail	6.623.559.760	-
Tổng	6.623.559.760	-

Nguyên nhân xóa nợ: Nợ khó đòi, không có khả năng thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.828.070.757.864	1.678.290.994.617
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.564.878.329	9.309.612.843
Tổng	2.858.635.636.193	1.687.600.607.460
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>107.240.521.097</i>	<i>114.412.473.573</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giảm giá hàng bán	117.448.766	1.176.689.571
Hàng bán bị trả lại	4.639.615.349	5.786.823.446
Tổng	4.757.064.115	6.963.513.017

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.823.313.693.749	1.671.327.481.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.564.878.329	9.309.612.843
Tổng	2.853.878.572.078	1.680.637.094.443

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	2.299.955.026.562	1.344.241.320.971
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.911.985.837	559.005.277
Tổng	2.303.867.012.399	1.344.800.326.248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	5.055.518.987	5.068.529.415
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.548.571.000	11.106.551.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	49.162.215.863	17.148.694.636
Tổng	66.766.305.850	33.323.775.051
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>10.494.100.000</i>	<i>9.490.920.000</i>

6.6 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	35.719.971.128	31.297.863.909
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	75.429.458.280	9.677.838.266
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	5.353.238.770	1.969.405.193
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(139.700.066)	929.197.766
Tổng	116.362.968.112	43.874.305.134

6.7 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	43.985.871.425	36.988.355.960
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.163.802.799	4.077.691.001
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	588.160.473	853.941.931
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.561.929.032	5.122.217.692
Thuế, phí, lệ phí	48.819.336	63.428.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.093.561.865	110.198.383.081
<i>Chi phí hoa hồng</i>	<i>48.455.628.672</i>	<i>23.050.235.640</i>
<i>Chi phí xuất khẩu</i>	<i>57.347.917.802</i>	<i>27.128.679.747</i>
<i>Chi phí thuê mặt bằng, thuê kho</i>	<i>12.360.666.736</i>	<i>13.735.237.053</i>
<i>Chi phí quảng cáo</i>	<i>10.828.317.030</i>	<i>13.862.605.887</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>36.101.031.625</i>	<i>32.421.624.754</i>
Chi phí bằng tiền khác	10.233.354.471	6.422.664.012
Tổng	229.675.499.401	163.726.681.677

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	125.168.734.096	85.159.741.956
Chi phí vật liệu quản lý	14.182.146.641	8.150.133.192
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.285.712.062	2.006.223.305
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.206.317.858	15.073.674.727
Thuế phí và lệ phí	852.968.924	7.504.677.823
Chi phí dự phòng	1.462.275.894	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.932.676.551	17.247.213.665
Chi phí bằng tiền khác	18.611.121.265	10.599.622.545
Tổng	216.701.953.291	145.741.287.213

6.9 Lợi nhuận khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác	9.327.251.350	13.507.495.350
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	620.823.450	591.204.132
Thu nhập do xử lý công nợ	562.371	7.894.481
Thu nhập khác	8.705.865.529	12.908.396.737
Chi phí khác	340.972.360	55.586.714
Các khoản phạt	96.907.408	-
Khác	244.064.952	55.586.714
Lợi nhuận thuần khác	8.986.278.990	13.451.908.636

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.254.683.723.092	723.924.880.787
Chi phí nhân công	349.242.728.011	262.384.486.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.770.705.616	40.658.704.984
Chi phí dự phòng	1.462.275.894	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.026.238.416	143.890.738.521
Chi phí khác bằng tiền	29.746.263.996	27.432.230.615
Tổng	1.875.931.935.025	1.198.291.041.705

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	63.023.723.715	29.270.177.858
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	13.227.825.445	3.177.431.707
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>2.043.022.755</i>	<i>1.249.740.925</i>
<i>Chi phí khấu hao vượt định mức</i>	<i>502.128.672</i>	<i>502.128.673</i>
<i>Các khoản phạt</i>	<i>96.907.408</i>	<i>8.120.225</i>
<i>Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020</i>	-	<i>1.417.441.884</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm</i>	<i>10.585.766.610</i>	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(12.659.372.147)	(11.106.551.000)
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>(12.548.571.000)</i>	<i>(11.106.551.000)</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm</i>	<i>(110.801.147)</i>	-
Thu nhập chịu thuế	63.592.177.013	21.341.058.565
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.718.435.403	4.268.211.713

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các cam kết

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê kho, nhà xưởng, thuê văn phòng theo hợp đồng khoán doanh thu cho thuê hoạt động, theo đó, giá cho thuê hoạt động được thỏa thuận hàng năm.

7.2 Thông tin các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ
Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	Công ty con
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, phát sinh các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	636.000.000	636.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	216.000.000	216.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	5.930.384.908	5.492.763.831
Tổng		6.782.384.908	6.344.763.831

b. Giao dịch mua với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	33.979.458.979	17.770.401.215
		Hàng hóa dịch vụ khác	364.926.864	-
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	19.024.072.962	11.291.773.885
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	Dịch vụ gia công	7.357.344.526	11.616.362.686
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Dịch vụ gia công	5.963.147.922	15.715.742.524
		Hàng hóa dịch vụ khác	233.600.740	141.949.501
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	62.231.779.533	47.635.663.477
		Hàng hóa dịch vụ khác	172.493.393	-
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	Dịch vụ gia công	119.012.959.080	89.061.278.090
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	57.248.113.100	38.918.335.953
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Dịch vụ gia công	83.955.625.991	39.038.285.025
		Dịch vụ khác	796.296.295	1.650.000.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	19.134.815.853	12.522.550.118
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	100.744.957.827	18.091.502.640
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Dịch vụ gia công	72.323.584.750	43.701.434.045
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Thiết bị, công cụ dụng cụ	-	4.200.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè (Nay là Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè)	Công ty liên kết	Dịch vụ sửa chữa	50.614.500	3.200.000
		Thiết bị, công cụ dụng cụ	3.882.974.038	1.021.934.595
		Hàng hóa dịch vụ khác	5.028.000	-
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Dịch vụ gia công	41.784.500	-
Tổng			586.523.578.853	348.184.613.754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch bán với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	-	409.221.863
		Bán quần áo	41.434.411	31.003.637
		Tiền thuê nhà	423.901.968	-
		Chi phí xuất nhập khẩu	1.568.862.225	-
		Khác	4.198.697.725	2.389.968.407
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	6.000.000	6.000.000
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	Bán quần áo	35.469.760	19.500.045
		Khác	1.274.457.660	30.980.000
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	41.369.414	76.282.153
		Tiền thuê nhà	287.037.380	-
		Điện, ăn, nước, thuê máy	48.683.065	-
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Bán quần áo	1.297.636.112	453.490.908
		Bán hàng hóa, dịch vụ	7.089.221.559	589.273.409
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty liên kết	Quần áo	-	2.717.274
		Điện, ăn, nước, thuê máy	71.105.422	-
		Khác	118.528.542	465.410.248
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	Bán nguyên phụ liệu	61.640.000	107.927.563.583
		Điện, ăn, nước, thuê máy	42.420.000	-
		Khác	1.052.738.800	-
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Khác	6.380.000	-
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	Quần áo	60.689.750	-
		Điện, ăn, nước, thuê máy	48.950.000	-
		Khác	81.015.165	69.518.678
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Quần áo	26.261.813.214	30.300.909
		Điện, ăn, nước, thuê máy	162.700.125	-
		Khác	166.241.333	143.115.845
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Quần áo	58.538.908.894	-
		Điện, ăn, nước, thuê máy	330.837.842	-
		Khác	722.382.673	344.904.140
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Bán quần áo	-	446.578.500
		Điện, ăn, nước, thuê máy	35.280.036	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	160.988.015	112.680.818
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.074.514.183	235.865.455
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	-	145.205.139
		Điện, ăn, nước, thuê máy	104.121.277	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè (Nay là Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè)	Công ty liên kết	Tiền thuê nhà	467.169.092	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ khác	9.325.455	482.892.562
		Điện, ăn, nước, thuê máy	1.350.000.000	-
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	1.350.000.000	-
Tổng			107.240.521.097	114.412.473.573

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

d. Giao dịch khác với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức được chia			10.494.100.000	9.490.920.000
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Cổ tức	4.675.000.000	2.550.000.000
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Cổ tức	3.570.000.000	3.570.000.000
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	Cổ tức	1.147.500.000	459.000.000
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	Cổ tức	1.101.600.000	1.101.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Cổ tức	-	274.320.000
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Cổ tức	-	1.536.000.000

e. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<u>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</u>		83.988.002.881	158.987.631.438
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	161.388.861	244.506.575
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	29.071.920	-
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	2.521.373.761	117.658.058.506
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	14.957.494.085	2.667.426.287
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	26.729.758.706	1.185.115.794
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	58.507.169	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	639.727.000	639.727.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè (Nay là Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè)	Công ty liên kết	484.132.003	502.744.000
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	4.805.000.000	3.324.850.000
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	14.036.000	7.018.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	32.752.840.776	32.751.585.276
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	834.672.600	-
Công ty Cổ phần Du lịch Cam Bình resort	Công ty con	-	6.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

e. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		35.427.104.529	70.772.362.082
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	-	2.087.115.475
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	120.986.302	4.120.986.302
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	916.360.718	-
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	406.929.298	-
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	-	954.663.748
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	-	26.259.359.027
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	14.668.636.907	18.285.518.191
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	5.358.697.458	4.445.084.380
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	712.161.906	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	-	71.862.106
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè (Nay là Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè)	Công ty liên kết	-	261.506.417
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	11.708.243.105	8.679.249.309
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	1.519.993.027	1.519.993.027
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	-	1.537.024.100
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	15.095.808	2.550.000.000
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		24.700.000.000	24.700.000.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	12.700.000.000	12.700.000.000
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	12.000.000.000	12.000.000.000
<u>Trả trước người bán ngắn hạn</u>		62.035.030.994	38.913.899.581
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	29.530.011.810	-
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	14.905.356.810	22.248.333.747
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	16.665.565.834	16.665.565.834
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	934.096.540	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

e. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		102.732.953.979,0	112.909.526.355
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty con	3.745.709.239	4.891.935.891
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	450.620.669	1.251.128.276
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	3.728.821.617	12.864.966.305
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	9.570.832.353	16.033.301.750
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	32.766.877.034	33.454.019.687
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	8.497.184.496	6.884.765.564
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con		12.332.435.082
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	21.142.078.510	7.908.310.985
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	18.063.176.519	16.950.198.294
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	2.498.563.978	218.804.276
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	1.269.848.194	-
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	304.429	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè (Nay là Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè)	Công ty liên kết	998.936.941	119.660.245
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		35.992.826.425	83.217.739.725
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	470.465.753	19.970.465.753
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	35.522.360.672	59.131.547.945
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	-	4.115.726.027
<u>Doanh thu chưa thực hiện</u>		3.242.962.488	3.267.377.792
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	3.242.962.488	3.267.377.792

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập

Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng

Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân